

NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NGÀY 01/06/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

-----38-----

STT	Tên văn bản	Thông tin văn bản	Nội dung chính
NGÀY 01/06/2026			
1	Nghị định 193/2026/NĐ-CP quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án	Số hiệu: 193/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Đầu tư, Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 01/06/2026 Ngày hiệu lực:	Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án từ 01/07/2026 Theo đó, quy định về hồ sơ trình phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án chi tiết như sau: - Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau khi đã thẩm tra xong quyết toán (hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc chương trình quản lý văn bản và điều hành theo quy định). Hồ sơ trình phê duyệt quyết

		01/07/2026	toán gồm: + Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán. + Dự thảo quyết định phê duyệt quyết toán (dự án, dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình). + Hồ sơ thẩm tra quyết toán của cơ quan chủ trì thẩm tra khi người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán yêu cầu. - Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán gồm các nội dung chính sau: + Khái quát toàn bộ dự án, những vấn đề đã được cấp có thẩm quyền quyết định trong quá trình đầu tư thực hiện dự án. + Tóm tắt kết quả thẩm tra theo đúng trình tự thẩm tra quy định tại Nghị định này. + Kiến nghị giá trị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án. + Kiến nghị giải quyết các tồn tại về vốn đầu tư, tài sản và công nợ, vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng sau khi quyết
--	--	------------	---

		toán vốn đầu tư dự án. - Quyết định phê duyệt quyết toán được gửi cho các cơ quan, đơn vị: chủ đầu tư, cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư, cơ quan thanh toán (hoặc cơ quan được ủy quyền kiểm soát, thanh toán đối với dự án đầu tư bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an), người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán và gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính (đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư).
NGÀY 02/06/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 03/06/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 04/06/2026		

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 05/06/2026

2

Nghị định 200/2026/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

Số hiệu: 200/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Chứng khoán

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Nguyễn Văn Thắng

Ngày ban hành: 05/06/2026

Ngày hiệu lực: 05/06/2026

Điều kiện, điều khoản cơ bản của trái phiếu doanh nghiệp từ 05/06/2026

Căn cứ theo Điều 6 Nghị định 200/2026/NĐ-CP quy định về điều kiện, điều khoản cơ bản của trái phiếu như sau:

(1) Kỳ hạn trái phiếu: Do doanh nghiệp phát hành quyết định đối với từng đợt chào bán căn cứ vào nhu cầu sử dụng vốn của doanh nghiệp.

(2) Giá trị phát hành: Do doanh nghiệp phát hành quyết định đối với từng đợt chào bán căn cứ vào mục đích, nhu cầu sử dụng vốn của doanh nghiệp, tuân thủ quy định của Nghị định này và pháp luật liên quan. Đối với mục đích đầu tư dự án, giá trị phát hành phải căn cứ tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối với mục đích cơ cấu nợ, giá trị phát hành căn cứ trên giá trị khoản nợ được cơ cấu.

		(3) Đồng tiền phát hành và thanh toán trái phiếu - Đối với trái phiếu chào bán tại thị trường trong nước, đồng tiền phát hành, thanh toán lãi, gốc trái phiếu là đồng Việt Nam; - Đối với trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế, đồng tiền phát hành, thanh toán lãi, gốc trái phiếu là ngoại tệ theo quy định tại thị trường phát hành và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. (4) Mệnh giá trái phiếu: - Trái phiếu chào bán tại thị trường trong nước, mệnh giá là một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam; - Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế, mệnh giá thực hiện theo quy định tại thị trường phát hành. (5) Hình thức trái phiếu: - Trái phiếu được chào bán dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử; - Doanh nghiệp phát hành quyết định cụ thể hình thức trái
--	--	--

phiếu đối với mỗi đợt chào bán theo quy định tại thị trường phát hành.

(6) Lãi suất danh nghĩa trái phiếu:

- Lãi suất danh nghĩa trái phiếu có thể xác định theo một trong các phương thức: lãi suất cố định cho cả kỳ hạn trái phiếu; lãi suất thả nổi; hoặc kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi;

- Trường hợp lãi suất danh nghĩa là lãi suất thả nổi hoặc kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi, doanh nghiệp phát hành phải nêu cụ thể cơ sở tham chiếu để xác định lãi suất danh nghĩa tại phương án phát hành và công bố thông tin cho nhà đầu tư mua trái phiếu;

- Doanh nghiệp phát hành quyết định lãi suất danh nghĩa cho từng đợt chào bán phù hợp với tình hình tài chính và khả năng thanh toán nợ. Lãi suất trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành tại thị trường trong nước phải phù hợp với quy định pháp luật về lãi suất của các tổ chức tín dụng.

(7) Loại hình trái phiếu do doanh nghiệp phát hành quyết định theo quy định của pháp luật.

			(8) Phương thức thanh toán lãi, gốc trái phiếu do doanh nghiệp phát hành quyết định căn cứ vào nhu cầu sử dụng vốn và thông lệ thị trường phát hành để công bố cho nhà đầu tư trước khi chào bán trái phiếu.
NGÀY 06/06/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 07/06/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 08/06/2026			
3	Nghị định 201/2026/NĐ-CP sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo	Số hiệu: 201/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xuất nhập khẩu, Thuế - Phí - Lệ Phí	Nhiều hàng hóa được áp thuế suất thuế xuất khẩu 0% từ 23/7/2026 Nghị định 201/2026 sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định 26/2023 thành thuế suất thuế

Nghị định 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Nguyễn Văn Thắng

Ngày ban hành: 08/06/2026

Ngày hiệu lực: 23/07/2026

xuất khẩu mới quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 201/2026.

Trong đó, sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn, thuộc nhóm mã HS 81.06.

Cụ thể là tách nhóm 81.06 thành các mã 10 số là Bismut xi măng dạng bột (mã HS 8106.10.10.20), Bismut xi măng dạng bánh (mã HS 8106.10.90.20), Bismut xi măng dạng bột, chứa hàm lượng Bi trên 70% và không quá 99,99% tính theo khối lượng (mã HS 8106.90.10.20), Bismut xi măng dạng bánh, chứa hàm lượng Bi trên 70% và không quá 99,99% tính theo khối lượng (mã HS 8106.90.90.20) với mức thuế suất thuế xuất khẩu mới là 0%.

Đồng thời, mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng Khoáng fluorite có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng (mã HS 2529.22.00) sẽ giảm từ 10% xuống còn 5%.

Ngoài ra, Nghị định 201/2026 còn thay thế một số cụm từ tại Nghị định 26/2023 như sau:

			- Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 1 Điều 6, điểm a.1 khoản 3 Điều 8, điểm c.2 khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 11, điểm b.1.1 và điểm b.9.1 khoản 2.2 Mục II Phụ lục II bằng cụm từ “Bộ Tài chính”. - Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại điểm b.4 khoản 2.2 Mục II Phụ lục II bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”. - Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” tại điểm b.8 khoản 2.2 Mục II Phụ lục II, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 bằng cụm từ “Bộ Khoa học và Công nghệ”.
4	Nghị định 202/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ	Số hiệu: 202/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành:	Ô tô điện áp dụng mức lệ phí trước bạ lần đầu 0% đến hết năm 2030 Theo đó, quy định mới sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 8 Nghị định 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, như sau: Ô tô điện chạy pin: Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2030: nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 0%. Việc phân loại ô tô điện chạy pin thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027 và

	08/06/2026	thay thế Nghị định 51/2025/NĐ-CP ngày 01/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ.
	Ngày hiệu lực: 01/03/2027	Trước đó, ngày 28/02/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 51/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 10/2022/NĐ-CP theo đó, ô tô điện chạy pin được kéo dài thời gian áp dụng mức thu lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 0% đến hết tháng 02/2027. Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp thuộc đối tượng miễn lệ phí trước bạ. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, ban hành Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung trước ngày 25 của tháng cuối quý để áp dụng kể từ ngày đầu của quý tiếp theo. Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung được ban hành theo quy định về ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định

			10/2022/NĐ-CP.
NGÀY 09/06/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 10/06/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 11/06/2026			
5	Nghị định 203/2026/NĐ-CP quy định về thi hành án tử hình bằng tiêm thuốc độc	Số hiệu: 203/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc	Quy trình tiêm thuốc độc đối với người bị thi hành án tử hình Theo đó, quy trình tiêm thuốc độc đối với người bị thi hành án tử hình được thực hiện như sau: (1) Chuẩn bị các điều kiện trước khi tiêm thuốc độc - Thi hành án tử hình phải thực hiện đúng quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 77 Luật Thi hành án hình sự 2025; quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp

	Ngày ban hành: 11/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	luật có liên quan. - Thuốc sử dụng cho thi hành án tử hình phải được Hội đồng thi hành án tử hình kiểm tra, mở niêm phong và lập biên bản theo quy định. - Người bị thi hành án tử hình được cố định vào giường với tư thế nằm ngửa, bảo đảm không làm cản trở sự lưu thông máu. (2) Tiến hành tiêm thuốc độc Cán bộ trực tiếp thi hành án tử hình chịu trách nhiệm thực hiện các bước sau: - Tiếp nhận 03 liều thuốc từ Hội đồng thi hành án tử hình (trong đó có 02 liều thuốc dự phòng). - Xác định tĩnh mạch người bị thi hành án tử hình để thực hiện tiêm thuốc độc; trường hợp không xác định được tĩnh mạch thì báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình để yêu cầu cán bộ y tế hỗ trợ xác định tĩnh mạch. - Đưa kim tiêm vào tĩnh mạch đã được xác định và nối với đường ống dẫn được gắn sẵn vào máy tiêm thuốc theo quy
--	---	---

trình:

Bước 1: Tiêm thuốc làm mất tri giác;

Sau khi tiêm thuốc xong cán bộ chuyên môn thực hiện thi hành án tử hình phải tiến hành kiểm tra nếu người bị thi hành án tử hình chưa mất tri giác thì tiếp tục tiêm thuốc cho đến khi họ mất tri giác;

Bước 2: Tiêm thuốc làm liệt hệ vận động;

Bước 3: Tiêm thuốc làm ngừng hoạt động của tim.

- Kiểm tra hoạt động tim của người bị thi hành án tử hình qua máy theo dõi điện tim. Trường hợp sau mười phút tiêm xong liều thứ nhất mà người bị thi hành án tử hình chưa chết, cán bộ kiểm tra phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình để ra lệnh tiêm liều thứ hai.

Sau mười phút tiêm liều thứ hai mà người bị thi hành án tử hình chưa chết, cán bộ kiểm tra phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình để ra lệnh tiêm liều thứ ba.

Trường hợp tiêm hết liều thuốc thứ ba sau mười phút mà người bị thi hành án chưa chết thì Đội trưởng Đội Thi hành án tử hình phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi hành

			án tử hình quyết định tạm dừng thi hành án tử hình. - Việc thực hiện các bước tiêm theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này có thể được tiến hành theo phương pháp tự động hoặc trực tiếp. (3) Kết thúc tiêm thuốc độc - Theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình, bác sĩ pháp y tiến hành kiểm tra, xác định tình trạng của người đã bị thi hành án tử hình và báo cáo kết quả cho Hội đồng thi hành án tử hình. - Sau khi bác sĩ pháp y kết luận người đã bị thi hành án tử hình đã chết, theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình, cán bộ thi hành án tử hình rút kim tiêm, đường ống dẫn ra khỏi người đã bị thi hành án tử hình. - Hội đồng thi hành án tử hình lập biên bản theo quy định về việc người bị thi hành án tử hình đã chết. - Thuốc dự phòng không sử dụng hết thì cán bộ thi hành án tử hình bàn giao lại để bảo quản theo quy định.
--	--	--	---

NGÀY 12/06/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 13/06/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 14/06/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 15/06/2026

6

Nghị định 206/2026/NĐ-CP hướng dẫn quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Số hiệu: 206/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Đầu tư, Xây dựng - Đô thị

Nơi ban hành: Chính

Quy định mới về quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ 01/7/2026

Theo đó, Nghị định 206/2026/NĐ-CP áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư công; dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP); dự án sử dụng

	phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 15/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	chỉ thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án ngoài phạm vi kể trên thì tham khảo các quy định tại Nghị định 206/2026/NĐ-CP để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trong đó, nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ 01/7/2026 được quy định như sau: (i) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Xây dựng 2025 . (ii) Chi phí đầu tư xây dựng được xác định cho dự án, công trình và gói thầu xây dựng; việc xác định chi phí phải bảo đảm tính đồng bộ, tương ứng với thiết kế xây dựng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, công nghệ được sử dụng cho dự án, công trình, gói thầu, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà đầu tư và quản lý hợp đồng xây dựng, hợp đồng dự án PPP.
--	---	--

(iii) Đối với dự án phân chia dự án thành phần, dự án thành phần độc lập, việc xác định chi phí đầu tư xây dựng của từng dự án thành phần, dự án thành phần độc lập thực hiện như quy định tại (ii).

(iv) Đối với các dự án đầu tư xây dựng phục vụ quốc phòng, an ninh việc thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

(v) Đối với dự án PPP, việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; việc quản lý, sử dụng chi phí dự phòng được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu lựa chọn nhà đầu tư và hợp đồng dự án PPP; việc sử dụng chi phí dự phòng trong trường hợp áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt phải có ý kiến của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP.

(vi) Hệ thống giá, định mức xây dựng, chỉ số giá xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố và chi phí đầu tư xây dựng các dự án, công trình đã phê duyệt, được cập nhật vào Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ

			liệu quốc gia về hoạt động xây dựng. (vii) Việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư công được thực hiện trên cơ sở phân cấp, phân quyền và nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư; người quyết định đầu tư thực hiện kiểm tra việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án.
7	Nghị định 207/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng	Số hiệu: 207/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 15/06/2026 Ngày hiệu lực:	Quy định mới về quản lý xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ từ 1/7/2026 Tại Điều 10 Nghị định 207/2026/NĐ-CP có quy định về việc quản lý xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ như sau: Việc quản lý xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, thiết bị, công trình, các công trình lân cận và môi trường xung quanh. Việc thiết kế xây dựng, thi công xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ phải tuân thủ quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định khác có liên quan được ban hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ thuộc dự án đầu tư xây

	01/07/2026	dựng công trình, nhà ở riêng lẻ của tổ chức, việc xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ phải tuân thủ quy định của Chính phủ về hoạt động xây dựng. Đơn cử, việc thiết kế xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ được quy định như sau: - Đối với công trình nhà ở riêng lẻ có đồng thời các tiêu chí như sau: dưới 3 tầng, không có tầng hầm, có tổng diện tích sàn xây dựng nhỏ hơn 250 m², chiều cao dưới 12 m thì chủ sở hữu nhà ở được tự tổ chức thực hiện thiết kế xây dựng công trình; - Đối với công trình nhà ở riêng lẻ dưới 7 tầng hoặc có 01 tầng hầm, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định 207/2026, việc thiết kế phải được tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật thực hiện; - Đối với công trình nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên hoặc có từ 02 tầng hầm trở lên, việc thiết kế phải được tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật thực hiện; hồ sơ thiết kế phải tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy,
--	------------	--

			chữa cháy.
8	Nghị định 209/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng	Số hiệu: 209/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 15/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Quy định mới về quản lý vật liệu xây dựng từ 01/7/2026 Theo đó, Nghị định 209/2026/NĐ-CP áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng từ 01/7/2026 được quy định như sau: - Chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. - Việc phân loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo mức độ rủi ro và ban hành danh mục tương ứng thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng sản xuất trong nước trước khi đưa ra thị trường phải

đạt tiêu chuẩn đã công bố. Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, tổ chức, cá nhân sản xuất phải công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Những sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì nhà sản xuất phải xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng nhập khẩu phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình; đăng ký kiểm tra nhà nước đối với hàng hóa có mức độ rủi ro cao theo quy định của pháp luật.

Về sử dụng vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng trong công trình xây dựng từ 01/7/2027:

- Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện sử dụng trong công trình xây dựng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng; tuân thủ thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có) và các yêu cầu về an toàn, bảo

			vệ môi trường theo quy định của pháp luật. - Trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng, quyết định đầu tư, tổ chức đấu thầu, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng và người quyết định đầu tư ưu tiên sử dụng các loại vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường, vật liệu xây dựng tại chỗ, vật liệu xây dựng và sản phẩm xây dựng được sản xuất, chế tạo trong nước, có tỷ lệ nội địa hóa cao trên cơ sở phù hợp với tính chất công trình, yêu cầu kỹ thuật, hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, chi phí vòng đời, tiến độ cung ứng, yêu cầu bảo vệ môi trường, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và quy định của pháp luật về đấu thầu, đầu tư công, cạnh tranh và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
9	Nghị định 210/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Xây dựng về hợp đồng xây dựng	Số hiệu: 210/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Chính	Hướng dẫn tạm ứng hợp đồng xây dựng tại các dự án đầu tư công, PPP từ 1/7/2026 Tạm ứng hợp đồng xây dựng là khoản kinh phí mà bên giao thầu ứng trước không lãi suất cho bên nhận thầu để triển khai thực hiện các công việc theo hợp đồng.

		phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 15/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Mức tạm ứng, số lần tạm ứng, thời điểm tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng, mức thu hồi tạm ứng qua các lần thanh toán do các bên thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng, bao gồm cả trường hợp bên nhận thầu là nhà thầu liên danh. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì việc tạm ứng cho các nhà thầu trong liên danh do các bên thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng hoặc thỏa thuận liên danh. Tại khoản 3 Điều 12 Nghị định 210/2026/NĐ-CP có quy định chi tiết về việc hướng dẫn tạm ứng hợp đồng xây dựng các dự án đầu tư công, dự án PPP như sau: - Việc tạm ứng hợp đồng được thực hiện sau khi hợp đồng xây dựng có hiệu lực và bên giao thầu đã nhận được bảo lãnh tiền tạm ứng (đối với các trường hợp yêu cầu phải có bảo lãnh tạm ứng) tương ứng với giá trị của từng; loại tiền mà các bên đã thỏa thuận; riêng đối với hợp đồng thi công xây dựng thì phải có kế hoạch giải phóng mặt bằng hoặc biên bản bàn giao mặt bằng (toàn bộ hoặc một phần) của tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng giao cho chủ đầu tư theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng; - Mức tạm ứng, số lần tạm ứng, thời điểm tạm ứng và mức
--	--	---	---

thu hồi tạm ứng qua các lần thanh toán được ghi cụ thể trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoặc trong dự thảo hợp đồng xây dựng gửi cho bên nhận thầu để bên nhận thầu làm cơ sở tính toán giá dự thầu, giá đề xuất và phải phù hợp với khả năng cân đối, thu xếp, bố trí vốn để thực hiện hợp đồng;

- Đối với hợp đồng xây dựng có giá trị tạm ứng hợp đồng lớn hơn 01 tỷ đồng, trước khi bên giao thầu thực hiện việc tạm ứng hợp đồng cho bên nhận thầu, bên nhận thầu phải nộp cho bên giao thầu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị và loại tiền tương đương khoản tiền tạm ứng hợp đồng. Không bắt buộc phải bảo lãnh tạm ứng hợp đồng đối với các hợp đồng xây dựng có giá trị tạm ứng hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 01 tỷ đồng và các hợp đồng xây dựng theo hình thức tự thực hiện bao gồm cả hình thức do cộng đồng dân cư thực hiện theo các chương trình mục tiêu;

- Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải có giá trị cho đến khi bên giao thầu đã thu hồi hết số tiền tạm ứng. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng được giảm dần tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán giữa các bên hoặc giá trị bảo lãnh mà bên bảo lãnh đã thanh

toán cho bên giao thầu (nếu có);

- Bên nhận thầu phải sử dụng tạm ứng hợp đồng đúng mục đích, đúng đối tượng;

- Đối với hợp đồng xây dựng có yêu cầu về sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn hoặc phải dự trữ vật liệu để đảm bảo kế hoạch, tiến độ thi công theo hợp đồng đã giao kết thì các bên thỏa thuận về kế hoạch tạm ứng và mức tạm ứng cho các công việc này (không tính vào mức tạm ứng hợp đồng quy định tại điểm g khoản này) để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng;

- Mức tạm ứng hợp đồng không được vượt quá 30% giá hợp đồng tại thời điểm giao kết (bao gồm cả dự phòng nếu có). Trường hợp cần tạm ứng với mức cao hơn cho bên nhận thầu đặt cọc hoặc thanh toán trước cho nhà sản xuất, nhà cung ứng vật tư, thiết bị theo thiết kế công nghệ để đảm bảo yêu cầu của dự án và các trường hợp cần thiết khác thì phải được người quyết định đầu tư cho phép. Đối với dự án mà người quyết định đầu tư là Thủ tướng Chính phủ, việc quyết định mức tạm ứng cao hơn mức 30% do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy

		ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; - Mức tạm ứng tối thiểu đối với hợp đồng tư vấn: 15% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị trên 10 tỷ đồng; 20% giá hợp đồng đối với các hợp đồng có giá trị đến 10 tỷ đồng; - Mức tạm ứng tối thiểu đối với hợp đồng thi công xây dựng công trình: 10% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị trên 50 tỷ đồng; 15% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị từ 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng; 20% giá hợp đồng đối với các hợp đồng có giá trị dưới 10 tỷ đồng; - Mức tạm ứng tối thiểu đối với hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị, hợp đồng EC, EP, PC và EPC, hợp đồng chìa khóa trao tay và các loại hợp đồng xây dựng khác: 10% giá hợp đồng; - Trường hợp các bên thỏa thuận tạm ứng ở mức cao hơn mức tạm ứng tối thiểu nêu trên, thì phần giá hợp đồng tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng vượt mức tạm ứng tối thiểu sẽ không được điều chỉnh giá kể từ thời điểm tạm ứng (gồm cả trường hợp tạm ứng nhiều lần); - Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán,
--	--	--

			mức thu hồi của từng lần do hai bên thống nhất ghi trong hợp đồng nhưng phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán (bao gồm tạm ứng hợp đồng, thanh toán khối lượng hoàn thành) cộng dồn đạt 80% giá hợp đồng đã giao kết.
NGÀY 16/06/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 17/06/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 18/06/2026			
10	Nghị định 213/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú	Số hiệu: 213/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục	Quy định mới về định mức ăn, ở của người bị tạm giữ, tạm giam từ 01/7/2026 Theo quy định tại Điều 14 Nghị định 213/2026/NĐ-CP thì định mức ăn, ở của người bị tạm giữ, người bị tạm

	Tổ tụng Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 18/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	giam được quy định như sau: - Người bị tạm giam được Nhà nước bảo đảm tiêu chuẩn, định mức ăn trong 01 tháng gồm: 17 kg gạo tẻ; 15 kg rau xanh hoặc củ, quả; 1,5 kg thịt lợn; 1,5 kg cá; 05 quả trứng gà hoặc trứng vịt; 0,5 kg đường; 0,75 lít nước mắm; 0,3 lít dầu ăn; 0,1 kg bột ngọt; 0,5 kg muối; gia vị khác tương đương 0,5 kg gạo tẻ; nhiên liệu tương đương 17 kg củi hoặc 15 kg than hoặc 25 kWh điện hoặc 03 kg khí đốt (gas). Người bị tạm giữ, người bị tạm giam được bảo đảm điện, nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày. Lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu bảo đảm chất lượng và có mức giá trung bình theo thời giá thị trường tại địa phương nơi cơ sở giam giữ đóng quân. Thủ trưởng cơ sở giam giữ quyết định hoán đổi các loại lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu bằng các loại thực phẩm khác có giá trị tương đương bảo đảm người bị tạm giữ, người bị tạm giam được sử dụng hết tiêu chuẩn, định mức theo quy định. Định mức ăn của người bị tạm giữ được tính theo ngày trên cơ sở định mức ăn của người bị tạm giam. Ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật, người bị tạm giữ, người
--	--	--

bị tạm giam được ăn thêm bằng 05 lần định mức ăn ngày thường.

- Định mức ăn của người bị tạm giữ, người bị tạm giam ốm đau, bệnh tật, thương tích do Thủ trưởng cơ sở giam giữ quyết định theo chỉ định của y sĩ hoặc bác sĩ điều trị nhưng không quá 02 lần so với định mức ăn ngày thường.

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi được bảo đảm định mức ăn theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 213/2026/NĐ-CP và được tăng thêm 20% về thịt, cá, trứng so với định mức ăn.

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được hưởng định mức ăn bằng 02 lần định mức ăn ngày thường theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 213/2026/NĐ-CP và được hoán đổi theo chỉ định của y sĩ hoặc bác sĩ.

- Ngoài định mức ăn quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 213/2026/NĐ-CP , người bị tạm giữ, người bị tạm giam được sử dụng tiền gửi lưu ký để mua đồ ăn thêm. Định mức đồ ăn mua trong 01 tháng không quá 05 lần định mức ăn trong 01 tháng của 01 người bị tạm giam.

			- Tiêu chuẩn diện tích chỗ nằm cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam tối thiểu là 02 m², được bố trí sàn nằm và có chiếu. Chỗ nằm bảo đảm sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng, phù hợp điều kiện thời tiết và yêu cầu vệ sinh môi trường. Khu vực bố trí chỗ nằm phải được sắp xếp hợp lý, bảo đảm trật tự, an toàn, không ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.
11	Nghị định 215/2026/NĐ-CP về an ninh hàng không	Số hiệu: 215/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 18/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Quy định về bảo đảm an ninh hàng không đối với tổ bay, hành khách và hành lý từ 01/7/2026 Theo đó, bảo đảm an ninh hàng không đối với tổ bay, hành khách và hành lý được quy định như sau: - Tổ bay, hành khách xuất phát, quá cảnh, nối chuyến, hành lý trước khi lên tàu bay phải được kiểm tra thẻ nhận dạng tổ bay, giấy tờ đi tàu bay, phải qua kiểm tra, soi chiếu an ninh hàng không; sau khi kiểm tra, soi chiếu phải được cách ly, giám sát an ninh hàng không liên tục cho tới khi lên tàu bay. Trường hợp người, hành lý đã qua kiểm tra, soi chiếu an ninh hàng không mà có tiếp cận hoặc đề lẫn với người, hành lý chưa qua kiểm tra, soi chiếu hoặc hành lý ký gửi có dấu hiệu bị can thiệp trái phép thì phải kiểm

tra, soi chiếu lại.

- Hành khách không được mang theo người hoặc đồ trong hành lý xách tay, hành lý ký gửi những vật phẩm nguy hiểm khi đi tàu bay, trừ trường hợp được cho phép theo danh mục các vật phẩm nguy hiểm cấm hoặc hạn chế mang theo người và hành lý lên tàu bay.

- Hành lý ký gửi đã chất xếp lên tàu bay nhưng không có hành khách đi cùng trên chuyến bay phải được đưa xuống khỏi tàu bay trước khi chuyến bay khởi hành trừ trường hợp được xác định là hành lý ký gửi được phép chuyên chở không cùng hành khách theo quy định. Dữ liệu thông tin về hành lý ký gửi chuyên chở không cùng hành khách phải được người khai thác tàu bay cập nhật, lưu giữ theo thời gian quy định.

- Hành lý thất lạc, nhầm lẫn phải được kiểm tra, soi chiếu an ninh hàng không trước khi đưa vào khu vực lưu giữ hoặc đưa lại lên tàu bay.

- Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không tại cảng hàng không tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không quy định tại các khoản 1, 2 và 4 của Điều này.

			- Người khai thác tàu bay chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm tra an ninh tổ bay, hành khách, hành lý, đồ vật trên tàu bay và các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không khác đối với hoạt động khai thác hàng không chung vì mục đích thương mại tại cảng hàng không chuyên dùng.
12	Nghị định 216/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Lý lịch tư pháp	Số hiệu: 216/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Quyền dân sự Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 18/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp từ ngày 01/07/2026 Theo đó, thủ tục yêu cầu Phiếu lý lịch tư pháp từ ngày 01/07/2026 thực hiện như sau: (1) Cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Lý lịch tư pháp 2009 thực hiện như sau: - Trường hợp yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến thì khai Tờ khai điện tử theo hướng dẫn trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia; - Trường hợp yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua dịch vụ bưu chính thì khai Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp kèm theo chứng thực chữ ký của cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tiếp thì khai Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

(2) Cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 45 Luật Lý lịch tư pháp 2009 thực hiện như sau:

- Trường hợp yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cha, mẹ, vợ, chồng, con của mình hoặc người mà mình giám hộ, hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 216/2026/NĐ-CP ;

- Trường hợp yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người khác (không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con của mình hoặc người mà mình giám hộ), hồ sơ gồm: các giấy tờ được quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 216/2026/NĐ-CP và văn bản ủy quyền được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

(3) Cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là người không quốc tịch, hồ sơ gồm: các giấy tờ được quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 216/2026/NĐ-CP và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do

nước mà người không quốc tịch đang cư trú cấp và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp thuận.

(4) Cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, hồ sơ gồm: các giấy tờ được quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 216/2026/NĐ-CP và giấy chứng nhận căn cước do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

(5) Cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp bằng hình thức trực tiếp nộp hồ sơ tại Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp nơi cư trú hoặc nơi gần nhất.

(6) Cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua dịch vụ bưu chính thực hiện như sau:

- Công dân Việt Nam gửi hồ sơ đến Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp nơi thường trú; trường hợp không có nơi thường trú gửi hồ sơ đến Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp nơi tạm trú; trường hợp cư trú ở nước ngoài gửi hồ sơ đến Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp nơi cư trú trước khi xuất cảnh;

- Người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam gửi hồ sơ

			đến Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp nơi cư trú; trường hợp đã rời khỏi Việt Nam gửi hồ sơ đến Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp Bộ Công an. (7) Số lượng hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp: 01 hồ sơ/lần yêu cầu đối với mỗi loại Phiếu lý lịch tư pháp. (8) Cá nhân thuộc diện miễn, giảm phí thì nộp kèm theo hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp bản chụp hoặc bản sao giấy tờ chứng minh thuộc diện miễn, giảm phí.
NGÀY 19/06/2026			
13	Nghị định 217/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Số hiệu: 217/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc	Quy định về trình tự đầu tư xây dựng từ 1/7/2026 [1] Trình tự đầu tư xây dựng dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Xây dựng 2025 được quy định cụ thể như sau: - Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi) hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (nếu có); lập đề xuất chương

Ngày ban hành:

19/06/2026

Ngày hiệu lực:

01/07/2026

trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (vốn ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài (nếu có); lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch làm căn cứ lập dự án (nếu có); khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Báo cáo nghiên cứu khả thi) hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Báo cáo kinh tế - kỹ thuật); phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; các công việc được cho phép thực hiện trước theo quy định của pháp luật và các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án;

- Giai đoạn thực hiện dự án gồm các công việc: chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; vận hành, chạy thử; nghiệm thu hoàn thành công trình xây

dựng; bàn giao công trình đưa vào sử dụng; quyết toán hợp đồng xây dựng; các công việc cần thiết khác liên quan đến thực hiện dự án;

- Giai đoạn kết thúc xây dựng gồm các công việc: quyết toán hợp đồng xây dựng (nếu có), quyết toán vốn đầu tư xây dựng; bảo hành công trình xây dựng, bàn giao các hồ sơ liên quan; các công việc cần thiết khác liên quan đến dự án.

[2] Trình tự đầu tư xây dựng dự án, công trình khẩn cấp, cấp bách, công trình tạm và dự án đầu tư công đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 69, 70, 71 và 72 Nghị định 217/2026/NĐ-CP ; các nội dung khác thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

[3] Trình tự đầu tư xây dựng của dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

[4] Đối với dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng chia khóa trao tay, trình tự đầu tư xây dựng được thực hiện phù hợp với chủ trương đầu tư (nếu có) và nội dung quy định của hợp đồng.

			[5] Đối với các dự án không quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 4 Nghị định 217/2026/NĐ-CP , tùy thuộc điều kiện cụ thể và yêu cầu kỹ thuật của dự án, người quyết định đầu tư quyết định trình tự thực hiện tuần tự hoặc đồng thời đối với các công việc quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định 217/2026/NĐ-CP , phù hợp với các nội dung tại quyết định phê duyệt dự án.
14	Nghị định 218/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 158/2024/NĐ-CP quy định về hoạt động vận tải đường bộ	Số hiệu: 218/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 19/06/2026 Ngày hiệu lực: 10/08/2026	Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô từ 10/08/2026 Căn cứ theo khoản 1 Điều 20 Nghị định 158/2024/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 7 Nghị định 218/2026/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ bao gồm: (1) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử của giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định 158/2024/NĐ-CP ; (2) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc dữ liệu điện tử của văn bằng, chứng chỉ của

		người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 158/2024/NĐ-CP . Văn bản hoặc tài liệu chứng minh kinh nghiệm làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải tối thiểu từ 03 năm trở lên đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định 158/2024/NĐ-CP (trừ trường hợp người trực tiếp điều hành vận tải là chủ hộ hoặc người đại diện pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải); (3) Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; (4) Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định giao nhiệm vụ đối với người trực tiếp
--	--	--

			điều hành hoạt động vận tải.
NGÀY 20/06/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 21/06/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 22/06/2026			
15	Nghị định 220/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 67/2023/NĐ-CP quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động	Số hiệu: 220/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bảo hiểm, Xây dựng - Đô thị, Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn	Quy định mới về bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng từ 1/7/2026 Đơn cử, sửa đổi đối tượng bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng như: Chủ đầu tư có trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng đối với các công trình sau: - Công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng

	đầu tư xây dựng	Thắng Ngày ban hành: 22/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	đồng theo quy định của pháp luật về xây dựng. - Công trình xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. - Công trình quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp theo quy định của pháp luật về xây dựng.” Về số tiền bảo hiểm tối thiểu được sửa đổi như sau: Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Số tiền bảo hiểm tối thiểu được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp có thay đổi về số tiền bảo hiểm tối thiểu do điều chỉnh giá trị công trình xây dựng,
--	-------------------------------	--	---

			bên mua bảo hiểm phải có trách nhiệm thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày điều chỉnh giá trị công trình xây dựng hoặc theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm.
NGÀY 23/06/2026			
16	Thông tư 72/2026/TT-BTC quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí thi hành án dân sự do Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 72/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí, Thủ tục Tổ tụng Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 23/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Mức thu phí thi hành án dân sự từ ngày 01/7/2026 Theo đó, tại Điều 5 Thông tư 72/2026/TT-BTC quy định mức thu phí thi hành án dân sự áp dụng từ 01/07/2026 như sau: (1) Mức thu phí thi hành án dân sự được quy định như sau: - Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở đến 5.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận; - Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 150.000.000 đồng cộng với 2% số tiền, giá trị tài

sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

- Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 190.000.000 đồng cộng với 1% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

- Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 220.000.000 đồng cộng với 0,5% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

- Trường hợp số tiền, giá trị tài sản thực nhận trên 15.000.000.000 đồng thì mức thu phí là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

(2) Đối với vụ việc chia tài sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn; vụ việc mà các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản thì hành án nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì người được nhận tiền, tài sản phải nộp phí thi hành án dân sự tương ứng với mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 72/2026/TT-BTC tính trên số tiền, giá trị tài sản thực

nhận.

(3) Đối với trường hợp nhiều người được nhận chung một tài sản hoặc nhận chung một khoản tiền cụ thể theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án mà cơ quan thi hành án dân sự đã tổ chức giao tài sản, thanh toán khoản tiền đó theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định 152/2026/NĐ-CP thì người được nhận tiền, tài sản phải nộp phí thi hành án dân sự tính trên toàn bộ số tiền, giá trị tài sản thực nhận của tất cả những người được nhận tiền, tài sản theo mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 72/2026/TT-BTC .

(4) Đối với trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng chưa ra quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc đã ra quyết định cưỡng chế thi hành án nhưng chưa thực hiện việc cưỡng chế thi hành án mà đương sự tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau không thông qua cơ quan thi hành án dân sự thì người nộp phí thi hành án dân sự phải nộp một phần ba (1/3) mức phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 72/2026/TT-BTC , trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư 72/2026/TT-BTC .

			(5) Trường hợp việc thi hành án được đình chỉ theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự 2025 thì thực hiện như sau: - Nếu việc đình chỉ thi hành án được thực hiện trước khi có quyết định cưỡng chế thi hành án thì tổ chức thu phí không thu phí thi hành án dân sự; - Nếu việc đình chỉ thi hành án được thực hiện sau khi có quyết định cưỡng chế thi hành án thì người nộp phí phải nộp một phần ba (1/3) mức thu phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 72/2026/TT-BTC . (6) Trường hợp hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà cơ quan thi hành án dân sự đã thu được tiền, tài sản hoặc đã thực hiện việc cưỡng chế thi hành án thì người nộp phí phải nộp 100% mức thu phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 72/2026/TT-BTC tính trên số tiền, giá trị tài sản thực nhận.
NGÀY 24/06/2026			
17	Nghị định 224/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật	Số hiệu: 224/2026/NĐ-	Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số từ 01/07/2026

	Chuyển đổi số	CP Lĩnh vực, ngành: Công nghệ thông tin Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Quốc Dũng Ngày ban hành: 24/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Theo đó, Điều 5 Nghị định 224/2026/NĐ-CP quy định về chiến lược quốc gia về chuyển đổi số từ 01/07/2026 - Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số (sau đây gọi là Chiến lược): + Là văn bản định hướng tổng thể, dài hạn của quốc gia nhằm xác lập quan điểm, mục tiêu, đột phá chiến lược, nhiệm vụ, giải pháp và cơ chế tổ chức thực hiện để thúc đẩy chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc; + Là cơ sở để xây dựng Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Kế hoạch chuyển đổi số của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương. - Nguyên tắc xây dựng Chiến lược: + Phù hợp với đường lối chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong từng thời kỳ; + Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh;
--	----------------------	---	---

- + Bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ, thống nhất;
- + Phân công, phân cấp rõ ràng trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức; có cơ chế theo dõi, giám sát, đánh giá trong tổ chức thực hiện;
- + Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; bảo đảm phát triển bền vững, bao trùm, tạo điều kiện để mọi tổ chức và cá nhân đều có cơ hội tiếp cận, sử dụng dịch vụ số thuận lợi, an toàn và hiệu quả;
- + Mục tiêu, chỉ tiêu có khả năng đo lường và bảo đảm tính khả thi.
- Nội dung của Chiến lược:
 - + Đánh giá bối cảnh và hiện trạng chuyển đổi số quốc gia; dự báo xu hướng phát triển công nghệ và tác động đối với kinh tế - xã hội, trong đó xác định nguy cơ gia tăng khoảng cách số và tác động đối với người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số, người có thu nhập thấp và các nhóm dễ bị tổn thương khác;
 - + Quan điểm, mục tiêu tổng quát, tầm nhìn dài hạn và mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể theo từng trụ cột, lĩnh vực ưu tiên của

chuyển đổi số;

+ Định hướng phát triển các nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số; xác định các lĩnh vực ưu tiên theo từng giai đoạn của chiến lược, trong đó quan tâm thu hẹp chênh lệch về điều kiện chuyển đổi số giữa các vùng, miền; bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng thành quả chuyển đổi số của các nhóm dễ bị tổn thương;

+ Nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện chiến lược;

+ Phân công, phối hợp trong tổ chức thực hiện giữa các bộ, ngành, địa phương;

+ Định hướng huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực thực hiện chiến lược; nguyên tắc lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án có liên quan;

+ Cơ chế theo dõi, đánh giá, nguyên tắc giám sát, báo cáo.

- Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, điều phối, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai Chiến lược; tổng hợp kết quả, khó khăn, vướng mắc của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban

			nhân dân cấp tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chiến lược nếu cần thiết.
NGÀY 25/06/2026			
18	Nghị định 231/2026/NĐ-CP quy định về quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng	Số hiệu: 231/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 25/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Thời điểm thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng từ 1/7/2026 - Thời điểm thực hiện quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng từ 1/7/2026 như sau: + Đối với người được hưởng án treo, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ: Tính từ ngày Công an cấp xã, đơn vị quân đội nhận được quyết định thi hành án của Toà án hoặc hồ sơ thi hành án, hồ sơ thi hành quyết định của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu; + Đối với người chấp hành án phạt cấm cư trú, quản chế: Tính từ ngày Công an cấp xã nhận được chứng nhận chấp hành xong án phạt tù của cơ sở giam giữ phạm nhân hoặc hồ sơ thi hành án của cơ quan thi hành án hình sự Công

an cấp tỉnh;

+ Đối với người chấp hành án phạt tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định: Tính từ ngày Công an cấp xã, đơn vị quân đội nhận được quyết định thi hành án của Toà án (trường hợp hình phạt chính là phạt tù cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ), chứng nhận chấp hành xong án phạt tù của cơ sở giam giữ phạm nhân (trường hợp hình phạt chính là phạt tù) hoặc hồ sơ thi hành án của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;

+ Đối với người được hoãn chấp hành án phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện: Tính từ ngày Công an cấp xã, đơn vị quân đội nhận được quyết định của Toà án hoặc hồ sơ thi hành quyết định của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

- Thời điểm kết thúc quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng:

+ Trường hợp người chấp hành án chấp hành xong án

			phạt: Tính đến ngày chấp hành xong án phạt ghi trong chứng nhận chấp hành xong án phạt do cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu cấp; + Người chấp hành án chết: Tính đến ngày người chấp hành án chết ghi trên giấy chứng tử hoặc biên bản, tài liệu khác làm căn cứ xác định người chấp hành án chết; + Trường hợp người chấp hành án phải đi chấp hành án phạt tù theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền: Tính đến ngày đi chấp hành án.
NGÀY 26/06/2026			
19	Nghị định 232/2026/NĐ-CP quy định về vị trí việc làm viên chức	Số hiệu: 232/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ	Quy định mới về vị trí việc làm viên chức từ 1/7/2026 Theo đó, Nghị định 232/2026/NĐ-CP quy định về nguyên tắc, danh mục vị trí việc làm, bậc nghề nghiệp của vị trí việc làm, bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm, việc xác định vị trí việc làm, thẩm quyền, trách nhiệm quản lý, phê duyệt, điều chỉnh danh mục vị trí việc làm viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.

	Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Nghị định này áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập sau đây: - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ), gồm: + Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ (bao gồm: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ, đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài); + Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cục và tương đương thuộc bộ (sau đây gọi chung là cục thuộc bộ), thuộc chi cục và tương đương thuộc cục thuộc bộ; + Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng thuộc bộ. - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), gồm: + Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; + Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn
--	--	---

thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là sở);

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chỉ cục và tương đương thuộc sở;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

Danh mục vị trí việc làm viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập được xác định theo các nhóm vị trí việc làm tại các Danh mục vị trí việc làm khung ban hành kèm theo Nghị định này, gồm:

- Phụ lục I: Danh mục vị trí việc làm quản lý.

- Phụ lục II: Danh mục vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phụ lục III: Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ.

Danh mục vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ và danh mục vị trí việc làm hỗ trợ được xác định theo nguyên tắc mỗi lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp hoặc nhóm hoạt động

			có tính chất, nội dung chuyên môn cơ bản giống nhau là một vị trí việc làm.
20	Nghị định 233/2026/NĐ-CP quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức	Số hiệu: 233/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Quy định mới về đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức từ 1/7/2026 Đơn cử, về nguyên tắc đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức được quy định như sau: - Bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, khách quan, đúng thẩm quyền, trách nhiệm, trình tự, thủ tục; thực hiện theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, có tiêu chí và thông qua sản phẩm, công việc cụ thể; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong việc đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức. - Việc đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức phải căn cứ vào khung tiêu chí quy định tại Nghị định này và các tiêu chí cụ thể do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền ban hành. - Việc đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, mục

tiêu, kế hoạch công tác và nhiệm vụ được giao của đơn vị; kết hợp giữa tiêu chí định tính và tiêu chí định lượng, trong đó tập trung vào kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Tiêu chí đánh giá đối với viên chức phải phù hợp với quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến chuẩn nghề nghiệp (nếu có) và chế độ làm việc của ngành, lĩnh vực, địa phương, bảo đảm thống nhất giữa mục tiêu, nhiệm vụ được giao và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị cấu thành và viên chức.

- Việc đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức phải được kiểm tra, giám sát, phản ánh đúng thực chất mức độ thực hiện nhiệm vụ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; kết quả đánh giá phải gắn với việc thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng và chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Thực hiện xem xét hủy bỏ kết quả đánh giá, xếp loại và thực hiện đánh giá, xếp loại lại chất lượng trong trường hợp phát hiện có sai sót, vi phạm, không bảo đảm quy định về mức xếp loại hoặc thiếu trung thực làm cho kết quả không chính xác.

- Đẩy mạnh phân cấp, đề cao trách nhiệm của người đứng

			đầu trong việc xây dựng kế hoạch công tác, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả sản phẩm đối với viên chức; bảo đảm liên thông, thống nhất trong công tác cán bộ.
21	Nghị định 234/2026/NĐ-CP quy định về xử lý kỷ luật viên chức	Số hiệu: 234/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Các hình thức kỷ luật đối với viên chức Các hình thức kỷ luật được quy định bao gồm: - Khiển trách; - Cảnh cáo; - Cách chức, áp dụng đối với viên chức quản lý; - Buộc thôi việc. Viên chức bị kỷ luật bằng một trong các hình thức quy định nêu trên còn bị hạn chế thực hiện hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan. Viên chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị kết án về tội phạm tham nhũng thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; viên chức quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì

đương nhiên thôi giữ chức vụ được bổ nhiệm.

Bên cạnh đó, tại Điều 24 Nghị định 234/2026 quy định về điều khoản chuyển tiếp và áp dụng như sau:

(1) Đối với các hành vi vi phạm đang trong quá trình xem xét, xử lý trước ngày Nghị định 234/2026 có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Nghị định 112/2020/NĐ-CP của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 71/2023/NĐ-CP của Chính phủ). Đối với các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định 234/2026 có hiệu lực nhưng việc xem xét, xử lý sau ngày Nghị định 234/2026 có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định 234/2026, trừ trường hợp quy định pháp luật ở thời điểm xảy ra hành vi vi phạm có lợi cho viên chức.

(2) Các hành vi vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí và hình thức xử lý được áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa quy định thì áp dụng theo quy định của Nghị định 234/2026.

(3) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an

			quyết định việc áp dụng quy định tại Nghị định này trong đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý. (4) Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức khác được giao biên chế viên chức theo quy định của pháp luật quyết định việc áp dụng quy định tại Nghị định 234/2026 trong đơn vị thuộc phạm vi quản lý. (5) Đơn vị sự nghiệp thuộc các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước quyết định việc áp dụng quy định tại Nghị định 234/2026.
22	Nghị định 235/2026/NĐ-CP về hợp đồng thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	Số hiệu: 235/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương, Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị	Điều kiện được ký hợp đồng thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp Theo đó, quy định tiêu chuẩn, điều kiện của các bên ký hợp đồng như sau: (1) Đối với cơ quan, đơn vị ký hợp đồng: Có nhu cầu thực hiện nhiệm vụ chiến lược, trọng điểm hoặc theo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao để quản lý, điều hành, phát triển đơn vị sự nghiệp công lập hoặc thực hiện công việc của vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ, vị

	Thanh Trà Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	trí việc làm hỗ trợ trong đơn vị sự nghiệp công lập trong một thời gian nhất định. (2) Đối với cá nhân được ký kết hợp đồng: - Có chuyên môn phù hợp với công việc cần ký hợp đồng; có lý lịch rõ ràng; có đủ sức khỏe để làm việc; có năng lực, kinh nghiệm thực tiễn, đủ điều kiện được ký hợp đồng, tham gia công việc của đơn vị theo quy định của pháp luật; - Đáp ứng được các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng (nếu có); - Không thuộc các trường hợp không ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định 235/2026. (3) Đối với tổ chức, đơn vị (pháp nhân) cung cấp dịch vụ: - Có đầy đủ tư cách pháp lý, năng lực chuyên môn, nhân sự và điều kiện cần thiết theo yêu cầu của đơn vị và yêu cầu của hợp đồng; - Đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện của lĩnh vực hoạt động;
--	--	--

			- Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo thỏa thuận.
23	Nghị định 236/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 151/2024/NĐ-CP hướng dẫn Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi bởi Nghị định 184/2025/NĐ-CP	Số hiệu: 236/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Quy định mới về thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên từ 1/7/2026 Theo đó, sửa đổi khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Nghị định 151/2024/NĐ-CP quy định về thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên như sau: - Lắp đặt thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên: + Xe ô tô: Đèn phát tín hiệu ưu tiên lắp đặt trên nóc xe và có thể lắp thêm đèn hỗ trợ bên trong kính chắn gió phía trước, mặt lưới tản nhiệt phía trước xe; còi phát tín hiệu ưu tiên lắp đặt ở trong xe hoặc trên nóc xe; cờ hiệu ưu tiên lắp đặt ở đầu xe phía bên trái của người lái xe; + Xe mô tô: Đèn phát tín hiệu ưu tiên lắp đặt ở hai bên của thanh chống đỡ hoặc hai bên thân cứng xe và bên trên cột phía sau; còi phát tín hiệu ưu tiên lắp đặt ở phía trước đầu xe; cờ hiệu ưu tiên lắp đặt ở đầu xe, phía bên trái của người lái xe; + Đối với xe của lực lượng quân sự, công an và kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe Cảnh sát giao thông dẫn

			đường khi lắp đặt đèn phát tín hiệu ưu tiên thì phần đèn phát sáng màu đỏ ở phía bên trái, phần đèn phát sáng màu xanh ở phía bên phải của người lái xe. - Quản lý thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên: + Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được lắp đặt thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên trên các loại xe quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (trừ đoàn xe tang) và phải có giấy phép sử dụng do cơ quan có thẩm quyền cấp; đối với xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật là xe phục vụ Ban chỉ đạo, xe phục vụ các lực lượng chức năng được huy động tham gia thực hiện nhiệm vụ khi tình trạng khẩn cấp được ban bố; + Thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên chỉ được sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
24	Nghị định 237/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Báo chí	Số hiệu: 237/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Văn	Nghiêm cấm cơ quan báo chí dùng AI để xuyên tạc, tạo tin sai sự thật Theo nội dung văn bản quy định trách nhiệm của cơ quan

	hóa - Xã hội Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	báo chí trong sử dụng trí tuệ nhân tạo trong đó nghiêm cấm cơ quan báo chí dùng AI để xuyên tạc, tạo tin sai sự thật , cụ thể: - Cơ quan báo chí khi sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong hoạt động thu thập, sản xuất, biên tập, phân phối nội dung thông tin và các hoạt động báo chí khác phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về báo chí, pháp luật về trí tuệ nhân tạo và các quy định có liên quan. - Cơ quan báo chí có trách nhiệm kiểm chứng, rà soát và chịu trách nhiệm về tính xác thực, tính hợp pháp của nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc hỗ trợ tạo ra. - Cơ quan báo chí phải thực hiện thông báo và gắn nhãn rõ ràng, tại vị trí dễ nhận biết đối với văn bản, hình ảnh, âm thanh, video được tạo ra hoặc chỉnh sửa bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng gây nhầm lẫn về tính xác thực của sự kiện, nhân vật; việc thông báo và gắn nhãn được thực hiện theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo. - Cơ quan báo chí không được sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra hoặc lan truyền nội dung giả mạo, sai sự thật, xuyên tạc, hoặc nội dung có khả năng gây tổn hại
--	--	--

đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan báo chí phải thiết lập và duy trì quy trình thẩm định, biên tập, kiểm soát rủi ro và trách nhiệm cá nhân đối với việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo; lưu giữ nhật ký hoạt động và hồ sơ kỹ thuật phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Cơ quan báo chí có trách nhiệm cung cấp nội dung thông tin sử dụng trí tuệ nhân tạo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Nhà nước khuyến khích các cơ quan báo chí nghiên cứu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động thu thập, sản xuất, phân tích và phân phối nội dung thông tin nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động báo chí, trên cơ sở bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật và trách nhiệm biên tập của cơ quan báo chí.

25	Nghị định 238/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe	Số hiệu: 238/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 15/08/2026	Từ 15/8/2026 ô tô chở trẻ dưới 10 tuổi không có ghế an toàn sẽ bị phạt cảnh cáo Cụ thể, bổ sung quy định về xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ tại Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP như sau: Phạt cảnh cáo đối với người điều khiển xe ô tô thực hiện hành vi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe mà không sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em theo quy định (trừ xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách). Đồng thời Nghị định 238/2026/NĐ-CP cũng sửa đổi, bổ sung điểm m khoản 3 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây: Chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô ngồi cùng hàng ghế với người lái xe (trừ xe ô tô
----	---	--	---

			chỉ có một hàng ghế). <i>Hiện hành, tại điểm m khoản 3 Điều 6 Nghị định 168/2024/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô ngồi cùng hàng ghế với người lái xe (trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế) hoặc không sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em theo quy định.</i> Như vậy, từ ngày 15/8/2026 người điều khiển ô tô (trừ xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách) chở trẻ dưới 10 tuổi không có ghế an toàn sẽ bị phạt cảnh cáo thay vì bị phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng như quy định hiện hành.
26	Nghị định 241/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 165/2024/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Số hiệu: 241/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Chính phủ	Quy định mới về điều chỉnh loại đường theo cấp quản lý từ 1/7/2026 Theo đó, sửa đổi Điều 7 Nghị định 165/2024/NĐ-CP quy định về điều chỉnh loại đường theo cấp quản lý như sau: (1) Bộ Xây dựng quyết định điều chỉnh quốc lộ thành đường địa phương; đường địa phương và đường khác

		Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	thành quốc lộ đối với các trường hợp sau: - Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ điều chỉnh thành đường địa phương đối với các trường hợp: không có trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được duyệt, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh; đã đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được duyệt; - Tuyến, đoạn tuyến đường địa phương và đường bộ khác có trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được duyệt thì điều chỉnh thành quốc lộ. (2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh các loại đường địa phương theo cấp quản lý khi có thay đổi quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khác có liên quan, trừ quy định tại (1). (3) Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm rà soát, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh loại đường liên quan đến quốc lộ và gửi đến cấp có thẩm quyền quy định tại (1) để quyết định điều chỉnh loại đường theo cấp quản lý; Sở
--	--	--	---

Xây dựng có trách nhiệm rà soát, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh giữa các loại đường địa phương và gửi đến cấp có thẩm quyền quy định tại (2) để quyết định điều chỉnh loại đường theo cấp quản lý.

Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Tờ trình đề nghị điều chỉnh đường bộ theo cấp quản lý theo quy định tại Mẫu 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

- Đối với trường hợp hoàn thành đầu tư xây dựng đường tránh thay thế đường chính, ngoài quy định tại điểm a khoản này, thành phần hồ sơ còn bao gồm bản sao hoặc biểu mẫu điện tử các văn bản sau: văn bản xác nhận hoàn thành việc đầu tư xây dựng đường tránh hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đường tránh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

(4) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại (1) và (2) tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

- Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần

			hồ sơ có văn bản thông báo đến cơ quan, tổ chức đề nghị để bổ sung, hoàn thiện; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì ban hành Quyết định điều chỉnh loại đường theo cấp quản lý theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định này; - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan, tổ chức bằng bản điện tử hợp lệ. (5) Việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ sau khi có quyết định điều chỉnh loại đường của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.
27	Nghị định 244/2026/NĐ-CP hướng dẫn việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà	Số hiệu: 244/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính, Văn hóa	5 hình thức phát ngôn của các cơ quan hành chính nhà nước từ 1/7/2026 Nghị định 244/2026 quy định chi tiết khoản 5 Điều 31 Luật Báo chí về người phát ngôn, chế độ phát ngôn và

	nước	- Xã hội Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước. Theo đó, căn cứ tại Điều 5 Nghị định 244/2026 có quy định chi tiết về 5 hình thức phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí cụ thể bao gồm: (01) Tổ chức họp báo (trực tiếp hoặc trực tuyến). (02) Đăng tải nội dung phát ngôn và cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, trang, kênh, tài khoản trên mạng xã hội hoặc nền tảng số chính thức của cơ quan hành chính nhà nước. Trang, kênh, tài khoản trên mạng xã hội chính thức của cơ quan hành chính nhà nước phải được công bố trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước. (03) Phát ngôn trực tiếp hoặc trả lời phỏng vấn báo chí. (04) Gửi thông cáo báo chí, nội dung trả lời bằng văn bản hoặc qua thư điện tử. (05) Cung cấp thông tin qua trao đổi trực tiếp hoặc tại các cuộc giao ban báo chí do Ban Tuyên giáo và Dân vận
--	-------------	--	---

			Trung ương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Hội Nhà báo Việt Nam tổ chức ở trung ương; Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội Nhà báo tỉnh, thành phố tổ chức ở địa phương khi được yêu cầu. *Lưu ý: Cơ quan hành chính nhà nước chưa ban hành quy chế nội bộ về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày Nghị định 244/2026 có hiệu lực, có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế nội bộ về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của cơ quan.
28	Thông tư 41/2026/TT-BXD quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành	Số hiệu: 41/2026/TT-BXD Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Bộ Xây dựng Người ký: Nguyễn Văn Sinh	Hướng dẫn quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu từ 1/7/2026 Căn cứ theo Điều 8 Thông tư 41/2026/TT-BXD hướng dẫn quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu như sau: (1) Hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu trước khi đưa ra thị trường phải bảo đảm chất lượng theo quy định tại Điều 34 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật Chất

	Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	lượng sản phẩm, hàng hóa sửa đổi 2025, Điều 68 Nghị định 37/2026/NĐ-CP về quản lý vật liệu xây dựng. (2) Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu: (i) Hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 82 Nghị định 37/2026/NĐ-CP; (ii) Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro cao là Sở Xây dựng (say đây viết tắt là Cơ quan kiểm tra) một trong các địa phương: Nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (hoặc nơi đặt văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà máy sản xuất); nơi có cửa khẩu được doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa; nơi doanh nghiệp làm thủ tục hải quan đối với lô hàng hóa. (iii) Trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro cao thực hiện theo quy định tại Điều 83 Nghị định 37/2026/NĐ-CP. (3) Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ
--	---	---

			chức nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. (4) Áp dụng biện pháp miễn, giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro cao; không phải thực hiện lại việc công bố hợp quy đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro trung bình được thực hiện theo quy định tại Điều 86 Nghị định 37/2026/NĐ-CP. (5) Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro cao thực hiện theo quy định tại Điều 85 Nghị định 37/2026/NĐ-CP.
29	Thông tư 105/2026/TT-BCA sửa đổi Thông 65/2024/TT-BCA quy định kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để được phục hồi	Số hiệu: 105/2026/TT-BCA Lĩnh vực, ngành: Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Bộ Công An	Hồ sơ đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật giao thông để phục hồi điểm GPLX Theo đó sửa đổi Điều 7 Thông tư 65/2024 quy định về đăng ký, tổ chức kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Trong đó, hồ sơ đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật giao

	điểm giấy phép lái xe do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành	Người ký: Lương Tam Quang Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	thông đề phục hồi điểm GPLX gồm: - Đơn đề nghị kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Thông tư 65/2024; - Giấy khám sức khỏe của người đăng ký kiểm tra do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp còn giá trị sử dụng (bản giấy hoặc bản điện tử). Bên cạnh đó, quy định thời gian, địa điểm tổ chức và nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra: - Thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử thuộc phạm vi quản lý; - Hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp cho Công an cấp xã, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra trước ngày đăng ký kiểm tra bằng một trong các hình thức sau: trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc các ứng dụng của lực lượng Công an nhân dân; qua dịch vụ bưu chính; trực tiếp. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người đăng ký kiểm tra
--	--	---	---

thực hiện kê khai đầy đủ thông tin, đính kèm hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư 65/2024 và đăng ký ngày kiểm tra, lựa chọn cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Cảnh sát giao thông hoặc Cục Cảnh sát giao thông, cán bộ tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ viết giấy hẹn dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ bằng phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Công an cấp xã, cán bộ tiếp nhận hồ sơ căn cứ thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra đã thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử thuộc phạm vi quản lý của Công an tỉnh, thành phố để viết giấy hẹn dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra đối với hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ bằng phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Công an cấp xã chậm nhất sau 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ có trách nhiệm chuyển hồ sơ

			về Phòng Cảnh sát giao thông.
30	Thông tư 38/2026/TT-BXD về Định mức xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành	Số hiệu: 38/2026/TT-BXD Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Bộ Xây dựng Người ký: Bùi Xuân Dũng Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Nội dung định mức dự toán khảo sát xây dựng từ 01/7/2026 Căn cứ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 38/2026/TT-BXD quy định nội dung định mức dự toán khảo sát xây dựng như sau: (1) Định mức dự toán khảo sát xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là Định mức dự toán khảo sát xây dựng) quy định mức hao phí về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác khảo sát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình, quy phạm quy định. (2) Định mức dự toán khảo sát xây dựng công trình được lập trên cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn khảo sát xây dựng; yêu cầu quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong khảo sát xây dựng. (3) Định mức dự toán khảo sát xây dựng công trình bao

gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác khảo sát theo điều kiện kỹ thuật, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc.

- Bảng các hao phí định mức gồm:

+ Mức hao phí vật liệu: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu khác cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát xây dựng. Mức hao phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Mức hao phí vật liệu khác được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

+ Mức hao phí lao động: Là số ngày công lao động của kỹ sư, Công nhân nhóm 3 cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác khảo sát xây dựng. Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công của kỹ sư, nhân công.

+ Mức hao phí máy thi công: Là số ca sử dụng máy thi

			công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát xây dựng. Mức hao phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Mức hao phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.
31	Thông tư 40/2026/TT-BXD hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành	Số hiệu: 40/2026/TT-BXD Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Bộ Xây dựng Người ký: Bùi Xuân Dũng Ngày ban hành: 26/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Hướng dẫn xác định chi phí sửa chữa công trình từ ngày 01/7/2026 Theo đó, Thông tư 40/2026/TT-BXD áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng. Căn cứ theo Điều 4 Thông tư 40/2026/TT-BXD quy định về xác định chi phí sửa chữa công trình như sau: (1) Chi phí sửa chữa trong bảo trì công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định 217/2026/NĐ-CP được xác định bằng cách lập dự toán gồm chi phí thực hiện sửa chữa, chi phí khác và chi phí dự phòng (nếu có) theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này và tổng hợp tại Phần I Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư

40/2026/TT-BXD .

(2) Đối với trường hợp sửa chữa công trình nhằm mục đích bảo trì ngoài phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 40/2026/TT-BXD thì chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật xây dựng.

(3) Chi phí thực hiện sửa chữa xác định theo khối lượng và giá công tác sửa chữa công trình theo quy định tại Phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 40/2026/TT-BXD .

(4) Chi phí khác thuộc chi phí sửa chữa công trình (nếu có) gồm chi phí lập dự toán, thẩm tra dự toán, tư vấn giám sát, lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, đảm bảo an toàn giao thông và các chi phí khác có liên quan đến sửa chữa công trình được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) hoặc lập dự toán theo quy định của pháp luật.

(5) Chi phí dự phòng (nếu có) được xác định không quá

			5% được tính trên tổng chi phí thực hiện sửa chữa và chi phí khác.
NGÀY 27/06/2026			
32	Nghị định 245/2026/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026	Số hiệu: 245/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 27/06/2026 Ngày hiệu lực: 27/06/2026	Thời gian gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất trong năm 2026 Trong đó, quy định về thời gian gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026 như sau: (1) Thời gian gia hạn nộp thuế đối với số thuế giá trị gia tăng (bao gồm cả số thuế giá trị gia tăng phải phân bổ, số thuế phải nộp theo từng lần phát sinh) tối đa là 05 tháng. Thời gian gia hạn nộp thuế đối với số thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tối đa là 05 tháng. Cụ thể như sau: - Kỳ tính thuế tháng 5 năm 2026 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2026;

- Kỳ tính thuế tháng 6, tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2026 chậm nhất là ngày 21 tháng 12 năm 2026;

- Kỳ tính thuế quý II năm 2026 chậm nhất là ngày 02 tháng 11 năm 2026;

- Kỳ tính thuế quý III năm 2026 chậm nhất là ngày 30 tháng 12 năm 2026.

Lưu ý: không áp dụng đối với số thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu.

(2) Thời gian gia hạn đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý II năm 2026 là 03 tháng; thời gian gia hạn đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý III năm 2026 là 02 tháng, cụ thể như sau:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý II năm 2026 chậm nhất ngày 02 tháng 11 năm 2026;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý III năm 2026 chậm nhất ngày 30 tháng 12 năm 2026.

(3) Thời gian gia hạn đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2026 là 05 tháng, cụ thể như sau:

- Đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2026 (là số tiền thuê đất phải nộp kỳ thứ nhất năm 2026) của người nộp thuế đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm: thời hạn nộp tiền thuê đất được gia hạn chậm nhất là ngày 02 tháng 11 năm 2026;

- Quy định tại điểm a khoản này áp dụng cả trường hợp người nộp thuế có nhiều Quyết định, Hợp đồng thuê đất trực tiếp của Nhà nước và có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nhau trong đó có ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 245/2026/NĐ-CP.

NGÀY 28/06/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 29/06/2026

33	Nghị định 247/2026/NĐ-CP quy định về công tác tái hòa nhập cộng đồng	Số hiệu: 247/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 29/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Quy định về dạy nghề, vay vốn, tìm việc làm cho người chấp hành xong hình phạt tù Theo đó, quy định về dạy nghề, vay vốn, tìm việc làm cho người chấp hành xong hình phạt tù như sau: - Người chấp hành xong hình phạt tù khi tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp thì được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với người học nếu thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo quy định của pháp luật. - Trường hợp không thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền chính sách hỗ trợ đào tạo nghề. - Người chấp hành xong hình phạt tù được xem xét vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về việc làm, tín dụng chính sách và pháp luật có liên quan; được tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ tạo việc làm theo quy định của pháp
----	---	--	---

luật về việc làm.

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu việc sử dụng các nguồn tín dụng hợp pháp để cho vay ưu đãi đối với người chấp hành xong hình phạt tù nhằm phát triển sản xuất, tạo việc làm.

- Căn cứ nhu cầu của người chấp hành xong hình phạt tù và yêu cầu của thị trường lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, phối hợp với tổ chức dịch vụ việc làm công và cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người chấp hành xong hình phạt tù theo quy định của pháp luật về việc làm; đồng thời tiếp nhận, cập nhật thông tin, hỗ trợ kết nối việc làm phù hợp với khả năng, nhu cầu của người lao động và điều kiện thực tế của thị trường lao động.

Ưu tiên tư vấn, giới thiệu việc làm đối với người chấp hành xong hình phạt tù không có nguồn thu nhập ổn định, thiếu kỹ năng nghề, có nguy cơ tái phạm cao hoặc thuộc Nhóm B, Nhóm C theo kết quả đánh giá, phân loại quy định tại Điều 13 Nghị định này; tập trung kết nối với

			doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh phù hợp. - Tổ chức thực hiện đào tạo nghề: + Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lập danh sách người có nhu cầu học nghề; phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo nghề cho người chấp hành xong hình phạt tù theo nhu cầu của người học, yêu cầu của thị trường lao động và điều kiện thực tế của địa phương; + Ưu tiên bố trí đào tạo nghề đối với người chấp hành xong hình phạt tù thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều này. - Công an cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp rà soát, xác định đối tượng, hướng dẫn lập hồ sơ vay vốn để đào tạo nghề, sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm theo quy định của pháp luật.
34	Thông tư 108/2026/TT-BCA quy định về sát hạch, cấp giấy phép lái	Số hiệu: 108/2026/TT-BCA Lĩnh vực, ngành: Giao	Hình thức, nội dung và trình tự sát hạch lái xe Theo Thông tư 108/2026, hình thức, nội dung và trình tự

xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành	thông - Vận tải Nơi ban hành: Bộ Công An Người ký: Lương Tam Quang Ngày ban hành: 29/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	sát hạch lái xe được quy định như sau: [1] Sát hạch lý thuyết - Sát hạch lý thuyết: gồm các câu hỏi liên quan đến quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; kỹ thuật lái xe; quy tắc ứng xử người lái xe, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông; nội dung liên quan đến cấu tạo và sửa chữa thông thường, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (đối với hạng B1, B trở lên); nội dung liên quan đến vận tải đường bộ (đối với hạng C1 trở lên); - Sát hạch lý thuyết thực hiện trên máy tính, trừ trường hợp quy định tại Điều 14 Thông tư này; - Thí sinh dự sát hạch lái xe hạng A1, A có giấy phép lái xe ô tô còn hiệu lực được miễn sát hạch lý thuyết. [2] Sát hạch thực hành lái xe trong hình - Đối với hạng A1, A: Thực hiện sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp kết hợp với thiết bị chấm điểm tự động. Thí sinh dự sát hạch phải điều khiển xe mô tô qua bài sát hạch số 1 và bài sát hạch số 2;
--	---	---

- Đối với hạng B1: Thực hiện sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp, không bố trí sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch. Thí sinh dự sát hạch phải điều khiển xe tiến qua hình chữ chi và lùi theo hướng ngược lại;
- Đối với các hạng B, C1, C, D1, D2, D: Thực hiện sát hạch bằng phương pháp sử dụng thiết bị chấm điểm tự động kết hợp với chấm điểm trực tiếp; không bố trí sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư này. Thí sinh dự sát hạch phải điều khiển xe qua bài sát hạch liên hoàn;
- Đối với các hạng BE, D1E, D2E, DE: Thực hiện sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp, không bố trí sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch. Thí sinh dự sát hạch điều khiển xe qua bài sát hạch tiến qua hình có 05 cọc chuẩn và vòng trở lại;
- Đối với hạng C1E, CE: Thực hiện sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp, không bố trí sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch. Thí sinh dự sát hạch điều khiển xe qua 02 bài sát hạch tiến qua hình có 05 cọc chuẩn và vòng trở lại; ghép xe dọc vào nơi đỗ.

[3] Sát hạch thực hành lái xe trên đường

- Đối với các hạng B, C1, C, D1, D2, D: Thực hiện sát hạch bằng phương pháp sử dụng thiết bị chấm điểm tự động kết hợp với chấm điểm trực tiếp, bố trí một sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch;
- Đối với các hạng BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE: Thực hiện sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp, bố trí một sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch.

[4] Nội dung sát hạch lái xe

- Hạng A1 và A thực hiện theo quy định tại Phụ lục I; hạng B1 thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- Các hạng B, C1, C, D1, D2, D thực hiện theo quy định tại Phụ lục III, các hạng BE, D1E, D2E, DE thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV, hạng C1E, CE thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

[5] Trình tự sát hạch lái xe

- Sát hạch mô tô: Thí sinh thực hiện sát hạch lý thuyết, bài

		sát hạch số 1, bài sát hạch số 2; - Sát hạch ô tô: Thí sinh thực hiện sát hạch lý thuyết, sát hạch thực hành lái xe trong hình, sát hạch thực hành lái xe trên đường. Xem chi tiết tại Thông tư 108/2026/TT-BCA có hiệu lực từ ngày 1/7/2026, trừ trường hợp quy định sau đây: - Nội dung sát hạch lý thuyết, sát hạch thực hành lái xe trong hình, sát hạch thực hành lái xe trên đường quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này áp dụng từ ngày 1/3/2027; nội dung bài sát hạch số 2 quy định tại khoản 4 Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng từ ngày 1/1/2028. - Hình, thiết bị và phần mềm sát hạch tình huống giả định trên đường hạng A1, A của sân tập lái dùng để sát hạch lái xe mô tô áp dụng từ ngày 1/1/2028 - Cấp thẻ sát hạch viên điện tử áp dụng từ ngày 1/7/2027. - Nội dung về nhận diện của thí sinh qua thiết bị, phần mềm ứng dụng định danh và xác thực điện tử quy định tại các phụ lục I, II, III, IV, V ban hành kèm theo Thông tư
--	--	---

			này áp dụng từ ngày 1/1/2027.
NGÀY 30/06/2026			
35	Nghị định 248/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại điện tử	Số hiệu: 248/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thương mại, Công nghệ thông tin Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 30/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Quyền và nghĩa vụ của các bên trên nền tảng thương mại điện tử từ ngày 01/7/2026 Theo đó, chủ quản nền tảng thương mại điện tử công khai quyền và nghĩa vụ của các bên, bảo đảm tuân thủ Luật Thương mại điện tử, Nghị định 248/2026/NĐ-CP và pháp luật có liên quan, bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: - Quyền và nghĩa vụ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử + Ban hành, công khai và tổ chức thực hiện điều kiện hoạt động, điều kiện giao dịch; + Xây dựng, công khai tiêu chuẩn dịch vụ, quy trình tham gia hoạt động trên nền tảng; + Thu phí dịch vụ theo chính sách về giá đã công khai; + Thông tin đầy đủ hoặc tóm tắt về hình thức khuyến mại

được áp dụng cung cấp cho người mua trước khi đặt hàng;

- + Bảo đảm vận hành an toàn, ổn định nền tảng;
- + Quy định các trường hợp tạm ngừng, chấm dứt, hạn chế tài khoản người bán, người mua;
- + Áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh của người sử dụng và thông tin cá nhân của người tiêu dùng;
- + Tiếp nhận, giải quyết yêu cầu, phản ánh, khiếu nại từ người sử dụng;
- + Giám sát, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp và cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Quyền và nghĩa vụ của người bán

- + Được đăng ký, duy trì, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; quyết định hàng hóa, dịch vụ, giá bán và chính sách khuyến mại theo quy định của pháp luật và thỏa thuận với chủ quản nền tảng;
- + Được sử dụng hạ tầng kỹ thuật, công cụ hỗ trợ của nền

tảng; được tiếp cận dữ liệu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh; được bảo đảm thanh toán đầy đủ, đúng hạn và được giải quyết yêu cầu, phản ánh, khiếu nại theo nguyên tắc công khai, minh bạch;

+ Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ; bảo đảm chất lượng hàng hóa, dịch vụ; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao hàng, bảo hành, đổi trả, hoàn tiền; không lợi dụng nền tảng để kinh doanh ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

+ Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; bảo vệ dữ liệu của người mua; bảo vệ thông tin của người tiêu dùng; phối hợp với chủ quản nền tảng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý vi phạm pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ của người mua

+ Được bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng; được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về hàng hóa, dịch vụ và người bán;

+ Được lựa chọn hàng hóa, dịch vụ, phương thức thanh toán và giao hàng; được bảo vệ dữ liệu cá nhân; được giải

			quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại theo quy định; + Cung cấp thông tin cần thiết, chính xác; thanh toán đầy đủ, đúng hạn; + Tuân thủ quy định pháp luật, điều kiện hoạt động và điều kiện giao dịch của nền tảng; không lợi dụng nền tảng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.
36	Nghị định 251/2026/NĐ-CP quy định về thi hành án đối với pháp nhân thương mại	Số hiệu: 251/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thương mại, Trách nhiệm hình sự, Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Gia Túc Ngày ban hành: 30/06/2026	Biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại từ 1/7/2026 Nghị định 251/2026 quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 về trình tự, thủ tục thi hành án đối với pháp nhân thương mại; chuyển giao nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại tổ chức lại, cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong thi hành án đối với pháp nhân thương mại. Tại Điều 17 Nghị định 251/2026 có quy định cụ thể về các biện pháp cưỡng chế thi hành án áp dụng đối với pháp nhân thương mại gồm:

Ngày hiệu lực:
01/07/2026

(1) Phong tỏa tài khoản.

(2) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền bảo đảm thi hành cưỡng chế biện pháp tư pháp (kê biên tài sản).

(3) Tạm giữ tài liệu, chứng từ, thiết bị chứa dữ liệu điện tử; tạm giữ hoặc thu hồi con dấu của pháp nhân thương mại.

Bên cạnh đó, nguyên tắc áp dụng cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại được quy định chi tiết tại Điều 16 Nghị định 251/2026 như sau:

- Việc cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế bằng văn bản của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

- Việc quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế phải căn cứ vào hình phạt, biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại, nội dung, tính chất, mức độ, điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế và tình hình thực tế ở địa phương.

			- Thời hạn áp dụng biện pháp cưỡng chế để bảo đảm thi hành án không quá thời hạn chấp hành hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; thời hạn bảo đảm thi hành biện pháp tư pháp được xác định khi biện pháp tư pháp được thi hành xong. - Pháp nhân thương mại có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp cưỡng chế trong cùng một thời điểm nếu việc áp dụng một biện pháp cưỡng chế không đủ để bảo đảm thi hành án. - Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân thương mại, tổ chức, cá nhân có liên quan trong cưỡng chế thi hành án.
37	Nghị định 252/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế	Số hiệu: 252/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn	Các trường hợp cơ quan quản lý thuế công khai thông tin về người nộp thuế từ 01/7/2026 Theo đó, cơ quan quản lý thuế công khai thông tin về người nộp thuế thuộc các trường hợp: - Người nộp thuế thực hiện các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Quản lý thuế 2025 cụ thể như sau: + Người nộp thuế thực hiện các hành vi trốn thuế, khoản

	Thắng Ngày ban hành: 30/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	thu khác, chây ỷ không nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đúng thời hạn; + Quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành; + Người nộp thuế thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân khác; - Người nộp thuế không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật: từ chối không cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan quản lý thuế; không chấp hành quyết định kiểm tra và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật; không thực hiện yêu cầu giải trình của cơ quan thuế về rủi ro hóa đơn theo cảnh báo từ hệ thống ứng dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế; chống, ngăn cản công chức thuế, công chức hải quan thi hành công vụ; cá nhân, tổ chức không chấp hành các quyết định hành chính về quản lý
--	--	---

		thuế mà có hành vi phát tán tài sản; - Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; người nộp thuế ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh; - Các thông tin khác được công khai theo quy định của pháp luật. Về nội dung thông tin công khai gồm: mã số thuế, tên người nộp thuế, địa chỉ, lý do công khai. Tùy theo từng trường hợp cụ thể cơ quan quản lý thuế có thể công khai chỉ tiết thêm một số thông tin có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ thuế hoặc trực tiếp đến người nộp thuế để phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật. Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, căn cứ dữ liệu quản lý thuế và thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin về chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh
--	--	--

			bao gồm: họ và tên và 04 ký tự cuối của số định danh cá nhân (số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) và che, mã hóa các ký tự còn lại.
38	Nghị định 253/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập cá nhân	Số hiệu: 253/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 30/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Tiền ăn giữa ca, ăn trưa 1,2 triệu đồng/người/tháng được miễn thuế TNCN Theo nội dung văn bản quy định, thu nhập từ tiền lương, tiền công xác định là thu nhập chịu thuế TNCN bao gồm tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền mà cá nhân nhận được từ tổ chức, cá nhân, người sử dụng lao động dưới mọi hình thức, trong đó có: - Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho người lao động trên 1,2 triệu đồng/người/tháng. Trường hợp người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân. - Tiền tham gia đề tài, dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hóa,

nghệ thuật, thể dục, thể thao;

- Tiền nhận được từ tham gia hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp, các hội được thành lập theo quy định của pháp luật và các tổ chức khác;

- Tiền thù lao nhận được từ cung cấp dịch vụ của cá nhân không đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế cho hoạt động kinh doanh, kể cả có hay không có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề;

- Phí hội viên và các khoản chi phí dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân để chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ. Trường hợp các dịch vụ này được sử dụng chung, không ghi tên cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng tại phiếu hoặc thẻ hội viên thì không tính vào thu nhập chịu thuế;

- Phân khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục phục vụ công việc của cá nhân cao hơn mức quy định;

- Khoản tiền do người sử dụng lao động đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo

			hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.
39	Nghị định 254/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử	Số hiệu: 254/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí, Kế toán - Kiểm toán Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 30/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Thời điểm lập hóa đơn điện tử Theo đó, thời điểm lập hóa đơn điện tử được quy định tại Điều 9 Nghị định 254/2026. Cụ thể: - Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. - Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan. - Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân

			biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc theo quy định Bộ luật Dân sự để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ). - Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.
40	Nghị định 259/2026/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Số hiệu: 259/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Phạm Thị Thanh Trà	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng viên chức từ 01/7/2026 Theo đó, đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển hoặc xét tuyển viên chức bao gồm: - Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: Được cộng 7,5 điểm vào kết quả vòng 2. - Người dân tộc thiểu số; sĩ quan quân đội, quân nhân

Ngày ban hành:

30/06/2026

Ngày hiệu lực:

01/07/2026

chuyên nghiệp phục viên; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân xuất ngũ; người làm công tác cơ yếu chuyển ngành; học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động: Được cộng 5 điểm vào kết quả vòng 2

- Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; công nhân, viên chức quốc phòng thôi việc còn trong độ tuổi lao động; đội viên thanh niên xung phong, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các khu kinh tế quốc phòng sau khi hoàn thành nhiệm vụ tham gia dự án: Được cộng 2,5 điểm vào kết quả vòng 2.

			- Cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân theo quy định của cấp có thẩm quyền: Được cộng 1,5 điểm vào kết quả vòng 2. Trường hợp người dự thi tuyển hoặc dự xét tuyển thuộc nhiều diện ưu tiên quy định trên thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả vòng 2.
41	Nghị định 260/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Công nghệ cao	Số hiệu: 260/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Đầu tư Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Quốc Dũng Ngày ban hành: 30/06/2026 Ngày hiệu lực:	Chính sách thu hút và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao từ 1/7/2026 Theo đó, chính sách thu hút và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao từ 1/7/2026 bao gồm: - Nhân lực công nghệ cao được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân. - Được hưởng các chế độ chính sách khác ghi trong hợp đồng lao động: + Được hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng công nghệ, quản trị công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước và nước ngoài;

	01/07/2026	+ Được hỗ trợ chi phí nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; + Được hỗ trợ một phần thu nhập hoặc thưởng theo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; + Được hỗ trợ tiền thuê nhà ở, chi phí sinh hoạt, chi phí đi lại và các điều kiện làm việc, an sinh xã hội cho bản thân và gia đình (nếu có) phù hợp với yêu cầu thu hút, duy trì và phát triển nhân lực công nghệ cao. - Được hỗ trợ tham gia mạng lưới chuyên gia, chương trình hợp tác quốc tế, chương trình trao đổi chuyên gia, nhà khoa học. - Được xem xét tài trợ kinh phí để chủ động thực hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ theo quy định tại Nghị định 267/2025/NĐ-CP . - Trường hợp có nguyện vọng vào làm công chức, viên chức thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét, quyết định tiếp nhận vào vị trí việc làm công chức, viên chức và được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và pháp luật khác có liên quan.
--	------------	---

			- Đối với các địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế, khả năng cân đối từ nguồn ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp khác quy định chính sách, mức hỗ trợ cụ thể đối với các nội dung quy định tại Điều 36 Nghị định 260/2026/NĐ-CP.
42	Thông tư 87/2026/TT-BTC hướng dẫn Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định 253/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập cá nhân do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 87/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 30/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Hồ sơ xác định người phụ thuộc là con của người nộp thuế từ 1/7/2026 (i) Đối với con đẻ: bản chụp Giấy khai sinh của con hoặc bản chụp Quyết định việc nhận cha, mẹ, con hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận mối quan hệ cha, mẹ với con và bản chụp thẻ Căn cước của con trong trường hợp đã được cấp Căn cước; (ii) Đối với con nuôi: bản chụp Giấy khai sinh của con; bản chụp thẻ Căn cước của con trong trường hợp đã được cấp Căn cước và bản chụp Quyết định công nhận/Giấy chứng nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (iii) Đối với con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng:

bản chụp Giấy khai sinh của con; bản chụp thẻ Căn cước của con trong trường hợp đã được cấp Căn cước và bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn của người nộp thuế hoặc các giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh mối quan hệ với con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng;

(iv) Đối với con từ đủ 18 tuổi trở lên là người mất năng lực hành vi dân sự, người khuyết tật thì ngoài các hồ sơ chứng minh mối quan hệ là con tương ứng với các trường hợp quy định tại (i) (ii) và (iii), hồ sơ xác định người phụ thuộc cần có thêm bản chụp Giấy xác nhận mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật hoặc bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

(v) Đối với con đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề, kể cả con từ đủ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) thì ngoài các hồ sơ chứng minh mối quan hệ là con tương ứng với các trường hợp quy định tại (i) (ii) và (iii), hồ sơ xác định người phụ thuộc cần có thêm bản chụp thẻ sinh viên

			hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc giấy tờ khác chứng minh đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.
43	Thông tư 91/2026/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 254/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 91/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí, Kế toán - Kiểm toán Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 30/06/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	11 trường hợp ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử từ ngày 01/7/2026 Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc các trường hợp sau thì ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế; ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền: - Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hiệu lực mã số thuế; - Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; - Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tạm ngừng kinh doanh;

- Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quyết định của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử;
- Trường hợp có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử để bán hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;
- Trường hợp có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ mục đích bán không hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện, khởi tố và thông báo cho cơ quan thuế; cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án có văn bản đề nghị cơ quan thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử của tổ chức, cá nhân nêu trên;
- Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế người nộp

thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế và hóa đơn;

- Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có thay đổi ngành nghề kinh doanh dẫn đến không đáp ứng điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định 254/2026/NĐ-CP thì cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo văn bản gửi cơ quan thuế theo Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục III kèm theo Thông tư 91/2026/TT-BTC ;

- Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã được cấp mã số thuế trước ngày 01/7/2025 nhưng thông tin đăng ký thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không khớp đúng với thông tin của cá nhân được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không đầy đủ thì cơ quan thuế yêu cầu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bổ sung thông tin trong thời hạn 10 ngày làm việc. Sau thời hạn này, trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa thực hiện, cơ quan thuế thực hiện tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh

doanh;

- Trong quá trình kiểm tra, nếu cơ quan thuế xác định người nộp thuế có hành vi trốn thuế, người nộp thuế được thành lập để thực hiện mua bán, sử dụng hóa đơn điện tử không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn điện tử để trốn thuế theo quy định thì cơ quan thuế ban hành thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; người nộp thuế bị xử lý theo quy định của pháp luật theo trình tự quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Thông tư 91/2026/TT-BTC;

- Trường hợp người nộp thuế thuộc diện rủi ro cao về thuế và hóa đơn theo quy định tại Thông tư 94/2026/TT-BTC, cơ quan thuế thực hiện biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Thông tư 91/2026/TT-BTC.